

Bản án số: 54/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 07/5/2025

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Thẩm phán: 1 Ông Phan Trịnh Minh Đức

2 Ông Hồ Minh Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Mạnh Thị Tú Uyên - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2025/TLPT-HNGĐ ngày 18/02/2025 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 527/2024/HNGĐ-ST ngày 21/11/2024 của Tòa án nhân dân quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1314/2025/QĐ-PT ngày 20/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5401/2025/QĐ-PT ngày 18/4/2025, giữa:

-Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1969

Địa chỉ: 60 Phan Xích Long, Phường N, quận Phú N, Thành phố H

-Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Như A, sinh năm 1968

Địa chỉ: 9.05 Lô H1, chung cư H, Phường P, Quận M, Thành phố H

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà A: Luật sư Hồ Đình C, sinh năm 1985-Công ty luật TNHH P-Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.Địa chỉ: tầng 7/3, số 454 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường P, Quận P, Thành phố H

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Như A

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Phước T trình bày: ông và bà Nguyễn Thị Như A tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16/1998 tại Ủy ban nhân dân xã Lang Minh, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai ngày 29/7/1998. Năm 2008 vợ chồng phát sinh nhiều mâu

thuần do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp. Từ năm 2019 đến nay vợ chồng ông sống ly thân nhau. Nay ông xác định mâu thuẫn giữa ông và bà A rất trầm trọng, cuộc sống hôn nhân ngột ngạt, ông không thể nào nói chuyện với bà A, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài nên ông yêu cầu được ly hôn với bà A.

Về con chung: ông và bà A có 01 con chung tên Nguyễn Phước B sinh ngày 31/8/1999, đã thành niên, không yêu cầu tòa án giải quyết. Con ông đang bị bệnh, ông sẵn sàng chăm sóc và chữa trị bệnh cho con chung. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo bị đơn bà Nguyễn Thị Như A trình bày: bà A thống nhất việc đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản như lời ông T trình bày. Tuy nhiên, bà không đồng ý ly hôn với ông T vì: con chung là Nguyễn Phước B đang rơi vào tình trạng sức khỏe trầm trọng, bản thân bà A cũng đang lâm bệnh cần chữa trị do suy sụp sau nhiều năm một mình lo cho con và đối phó với các yêu cầu ly hôn của ông T. Năm 2022-2023 bà A phát hiện ông T có đưa các cô gái về nhà thuê, ngày 09/9/2024 ông T có hành vi bạo hành đánh đập bà A. Bà cho rằng vợ chồng bà không sống ly thân, vợ chồng mâu thuẫn nhỏ nhặt, không nghiêm trọng, nếu không ly hôn thì sẽ có khả năng ông T quay về và cùng nhau chăm sóc, chữa trị bệnh cho con trai.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 527/2024/HNGĐ-ST ngày 21/11/2024 của Tòa án nhân dân quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Phước T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Như A (Giấy chứng nhận kết hôn số 16/1998 do UBND xã Lang Minh, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29/7/1998).

- Về con chung: có 01 con chung Nguyễn Phước B sinh ngày 31/8/1999 đã thành niên, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/11/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Như A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Như A đồng thời là người kháng cáo và luật sư bảo vệ quyền lợi của bà A cùng trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường. Quá trình chung sống bà A phát hiện ông T có quan hệ với người phụ nữ khác, thiếu trách nhiệm chăm sóc con chung, bà có góp ý và nhờ gia đình ông khuyên giải nhưng không kết quả nên bà đã đến gặp lãnh đạo Bệnh viện nơi ông T công tác cầu cứu, trình bày mọi việc, làm đơn gửi bệnh viện với mong muốn nhờ giúp đỡ để ông T quay về hàn gắn chứ không có mục đích gì khác. Bà và ông T sau đó đã cùng lập biên bản thỏa thuận từ ngày

15/01/2024 ông T cam kết không phát sinh tình cảm cá nhân tại nơi làm việc, cả hai cùng nhau chăm sóc tốt cho con chung như thời gian qua. Bà và ông T cũng không sống ly thân từ năm 2018 như ông T khai, thể hiện là cả hai cùng đăng ký tạm trú tại căn hộ 9.05 Lô H1, chung cư Hoàng Diệu, Phường 9, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Mâu thuẫn giữa vợ chồng bà A chỉ mâu thuẫn nhỏ trong cuộc sống thường ngày, không đáng kể, bà vẫn còn thương ông T nên xin được đoàn tụ. Nếu ông T đồng ý quay về chung sống với bà thì bà hứa sẽ sửa chữa, không nói nhiều nữa để cuộc sống chung tốt hơn.

Nguyên đơn ông Nguyễn Phước T trình bày: Sau khi kết hôn vài năm thì vợ chồng mua được căn hộ 9.05 Lô H1, chung cư Hoàng Diệu, Phường 9, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh và dọn về đây ở. Từ năm 2008 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bà A thường hay cãi vã, hơn thua, đúng sai, không hiểu tâm lý... khiến ông rất mệt mỏi, năm 2015 vợ chồng ly thân nhưng vẫn sống cùng nhà. Ông và bà A có đăng ký tạm trú tại căn hộ nói trên nhưng thực tế từ đầu 2019 ông và bà A đã để lại căn hộ cho con ở, còn ông và bà A dọn ra ngoài mỗi người tự thuê nhà ở riêng, sống ly thân nhau đến nay. Bà A có kêu ông về ở chung mấy lần nhưng ông không về. Bà A cho rằng việc bà gửi nhiều đơn thư tố cáo ông tại nơi ông làm việc là để hằn gán gia đình thì ông không đồng ý, với ông, hành động của bà A đã gây cho ông nhiều áp lực, khiến ông bị tổn thương, sĩ nhục và xấu hổ vì mọi người có thể suy nghĩ không đúng về ông, mặc dù ông không làm gì có lỗi hay quá giới hạn nhưng không thể thanh minh giải thích với ai. Bà A đã nhiều lần xin hoãn khiến việc giải quyết ly hôn kéo dài 2 năm nay nhưng mâu thuẫn không thể hóa giải, ông không còn tình cảm gì với bà A, không còn khả năng để hàn gắn, vì vậy ông dứt khoát yêu cầu tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà A.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Ông T, bà A có đăng ký kết hôn nên là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Đối với yêu cầu kháng cáo của bà A: xét trình bày của đương sự và chứng cứ trong hồ sơ thể hiện mâu thuẫn giữa ông T với bà A đã đến mức độ trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên án sơ thẩm cho ly hôn là có cơ sở; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà A, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Như A làm trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, phù hợp với quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đơn kháng cáo được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Ông Nguyễn Phước T và bà Nguyễn Thị Như A tự nguyện chung sống, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 16/1998 do UBND xã Lang Minh, huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29/7/1998 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét ông T khởi kiện xin ly hôn nhưng bà A không đồng ý ly hôn. Theo ông T trình bày thì cả hai đã phát sinh mâu thuẫn từ năm 2008 và sống ly thân nhau từ đầu năm 2019 đến nay. Bà A phủ nhận việc sống ly thân, thể hiện là bà và ông T có đăng ký tạm trú tại căn hộ 9.05 Lô H1, chung cư Hoàng Diệu, Phường 9, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên việc đăng ký tạm trú chỉ là thủ tục hành chính theo qui định pháp luật nên chưa đủ cơ sở chứng minh cả hai vẫn sống chung với nhau, không ly thân. Ông T khai thời gian này bà A có nói ông về nhưng ông không đồng ý, bà A cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh trong thời gian này cả hai bên vẫn thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau theo qui định tại Điều 19 luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

Bà A trình bày mâu thuẫn giữa hai vợ chồng bà chỉ là những mâu thuẫn nhỏ thường ngày, bà cũng thừa nhận trước đó bà có góp ý và nhờ gia đình ông T khuyên giải không kết quả nên bà mới phải gửi đơn thư cầu cứu nói trên đến cơ quan nơi ông T đang làm việc với mục đích muốn hàn gắn, xây dựng gia đình chứ không phải muốn xử lý gì ông T. Mục đích muốn hàn gắn lại gia đình như bà A trình bày tại tòa là hoàn toàn chính đáng và có nhiều cách để đạt được mục đích. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T xác định hành động trên của bà A đã gây cho ông áp lực, tổn thương và sỉ nhục...cho thấy cách thức bà A đã thực hiện không mang lại hiệu quả, mục đích hàn gắn gia đình không đạt được. Ông T và bà A không tự giải quyết được mâu thuẫn của mình, bà A khai đã nhờ gia đình ông T động viên, hỗ trợ không kết quả nên bà mới phải nhờ đến cơ quan nơi ông làm việc hỗ trợ giúp đỡ, thể hiện mâu thuẫn giữa hai bên không giản đơn là mâu thuẫn thường ngày như bà A khai. Theo qui định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau... nhưng theo *"Biên bản thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Như A và ông Nguyễn Phước T"* do bà A cung cấp và trình bày của hai bên tại phiên tòa phúc thẩm thì bà A và ông T thỏa thuận *"cả hai không tranh luận và chỉ giao tiếp với nhau về các nội dung liên quan đến con trong quá trình ông T chăm sóc con"*, nên thực tế từ sau ngày 15/01/2024 hai bên không còn giao tiếp, yêu thương, quan tâm, chia sẻ, thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau nữa. Bà A muốn đoàn tụ nhưng không đưa ra được biện pháp, cách thức nào khả dĩ hiệu quả để hàn gắn gia đình, cải thiện tình trạng quan hệ vợ chồng hiện nay. Ông T khẳng định không còn tình cảm gì với bà A và dứt khoát xin ly hôn, vì vậy tình cảm nếu có chỉ còn đơn phương một phía bà A. Qua đó cho thấy mâu thuẫn giữa hai bên đã đến mức độ trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được do đó án sơ thẩm chấp nhận cho ông T ly hôn với bà A là có cơ sở.

Về con chung: có 1 con chung đã thành niên, không yêu cầu tòa giải quyết nên không xét. Về tài sản, nghĩa vụ về tài sản: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết nên không xét.

Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà A, cần giữ nguyên án sơ thẩm như đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về án phí: do giữ nguyên án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, Điều 306, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

* Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Như A về mặt hình thức.

* Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Như A. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 527/2024/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh như sau :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phước T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Phước T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Như A.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 16/1998 do Ủy ban nhân dân xã Lang Minh, huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29/7/1998).

- Về con chung: có 01 con chung Nguyễn Phước B sinh ngày 31/8/1999 đã thành niên, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ về tài sản: tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

2. Về án phí và thi hành án:

Thi hành dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn 300.000đồng ông Nguyễn Phước T phải chịu nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã tạm nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số AA/2023/0042537 ngày

18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm 300.000đồng bà Nguyễn Thị Như A phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà A đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số 0006944 ngày 10/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà A đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. .

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4.Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận 4;
- TAND quận 4;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Phương